

Số: 25 /2017/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 31 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ
và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại đối với nhà
để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 105/TTr-STC ngày 31 tháng 5 năm 2017 về việc ban hành Quyết định ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại đối với nhà để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Cà Mau và Báo cáo thẩm định số 170/BC-STP ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và Bảng giá tính lệ phí trước bạ và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại đối với nhà để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan có thẩm quyền thu lệ phí trước bạ và các tổ chức, cá nhân có tài sản là nhà thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ.

Điều 3. Bảng giá tính lệ phí trước bạ và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại đối với nhà để tính lệ phí trước bạ

1. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại đối với nhà để tính lệ phí trước bạ

a) kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu:

a.1) Đối với nhà có thời gian đã sử dụng dưới 5 năm: 100%.

a.2) Đối với nhà có thời gian đã sử dụng từ 5 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà có thời gian đã sử dụng tương ứng theo quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều này.

b) kê khai nộp lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi:

Thời gian sử dụng	Nhà loại 1	Nhà loại 2	Nhà loại 3	Nhà loại 4	Nhà loại 5
Dưới 5 năm	95%	90%	90%	80%	80%
Từ 5 năm đến 10 năm	85%	80%	80%	65%	65%
Trên 10 năm đến 20 năm	70%	60%	55%	35%	35%
Trên 20 năm đến 50 năm	50%	40%	35%	25%	25%
Trên 50 năm	30%	25%	25%	20%	20%

Riêng đối với nhà loại 6 (nhà tạm), việc kê khai nộp lệ phí trước bạ (kể cả lần đầu và lần thứ 2 trở đi) được xác định như sau: Thời gian đã sử dụng dưới 2 năm tính 100% đơn giá xây dựng mới; từ 2 năm đến 5 năm tính 60%; trên 5 năm tính 30%.

c) Thời gian đã sử dụng của nhà: Tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ của nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ để xác định thời điểm xây dựng nhà thì tính theo thời điểm mua nhà hoặc thời điểm nhận bàn giao nhà.

3. Một số trường hợp cụ thể áp dụng giá tính lệ phí trước bạ nhà như sau

a) Giá tính lệ phí trước bạ nhà thuộc sở hữu Nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định của pháp luật về bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước cho người đang thuê là giá bán thực tế theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Giá tính lệ phí trước bạ nhà tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt giá cụ thể mà giá phê duyệt đã được cân đối bù trừ giữa giá đền bù nơi bị thu hồi nhà và giá nhà nơi tái định cư là giá nhà được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà mua theo phương thức đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá là giá trúng đấu giá thực tế ghi trên hóa đơn bán hàng;

d) Trường hợp giá nhà tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhà, hợp đồng mua bán nhà cao hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà là giá tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhà, hợp đồng mua bán nhà;

Trường hợp giá nhà tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhà, hợp đồng mua bán nhà thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà là giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật về xây dựng tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ;

đ) Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà chung cư bao gồm cả giá trị đất được phân bổ. Hệ số đất phân bổ để tính lệ phí trước bạ nhà chung cư được áp dụng theo hệ số phân bổ của loại nhà chung cư tương ứng theo quy định của pháp luật về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

4. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ và Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Cục trưởng Cục Thuế chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát hiện tài sản đăng ký nộp lệ phí trước bạ là nhà nhưng chưa được quy định trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà tại Quyết định này, Cục Thuế có trách nhiệm đề nghị Sở Tài chính nghiên cứu, tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Trong trường hợp có biến động về giá xây dựng, Sở Xây dựng có trách nhiệm đề nghị Sở Tài chính nghiên cứu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà tại Quyết định này cho phù hợp.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 11 năm 2017 và thay thế Quyết định số 11/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban

nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tài sản khác trên địa bàn tỉnh Cà Mau; Quyết định số 41/2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc điều chỉnh, bổ sung vào Danh mục Bảng giá tính lệ phí trước bạ các loại xe ô tô; xe gắn máy hai, ba bánh ban hành kèm theo Quyết định số 11/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau; Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc bổ sung vào Danh mục Bảng giá tính lệ phí trước bạ các loại xe ô tô; xe gắn máy hai, ba bánh ban hành kèm theo Quyết định số 11/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng KT (Đ10.02);
- Lưu: VT, Tul4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Văn Bi

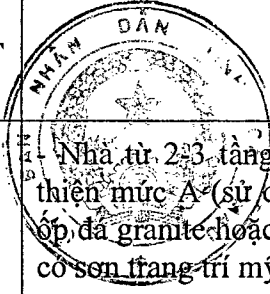
PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI NHÀ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2017/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)




STT	KẾT CẤU NHÀ, LOẠI NHÀ	Giá tính lệ phí trước bạ (Nghìn đồng/m ²)
NHÀ LOẠI 1		
I	Nhà biệt thự; móng, khung cột bê tông cốt thép hoặc tường gạch chịu lực; vách tường riêng; sàn gỗ hoặc bê tông cốt thép; mái bê tông cốt thép hoặc ngói, tôn:	
1	- Biệt thự có mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị bằng vật liệu tốt, nền, sàn có ốp đá granite hoặc ốp gỗ, cửa gỗ nhóm II hoặc nhôm kính cao cấp, gạch lát nền, ốp lát loại tốt, có sơn trang trí mỹ thuật, hệ thống điện ngầm,...)	6.293
2	- Biệt thự có mức độ hoàn thiện mức B (trang thiết bị bằng vật liệu khá tốt, cửa gỗ nhóm III hoặc nhôm kính, vật liệu lát nền loại khá tốt)	5.772
3	- Biệt thự có mức độ hoàn thiện mức C (trang thiết bị và vật liệu hoàn thiện có đơn giá thấp hơn mức B)	5.248
NHÀ LOẠI 2		
II	Nhà từ 04 tầng trở lên; móng, khung cột bê tông cốt thép; vách tường riêng; sàn bê tông cốt thép:	
1	- Mái BTCT hoặc ngói; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị và vật liệu lát nền loại tốt, có ốp đá granite hoặc ốp gỗ, cửa gỗ nhóm 2 hoặc nhôm kính cao cấp, có sơn trang trí mỹ thuật, hệ thống điện ngầm)	5.001
2	- Mái BTCT hoặc ngói, mức độ hoàn thiện mức B (trang trí ít hơn nhà mức A, trang thiết bị bằng vật liệu khá tốt, cửa gỗ nhóm III hoặc nhôm kính, vật liệu lát nền loại khá tốt)	4.550
3	- Mái BTCT hoặc ngói, mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị và vật liệu hoàn thiện loại thường)	4.324
4	- Mái tôn tráng kẽm; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị và vật liệu lát nền loại tốt, có ốp đá granite hoặc ốp gỗ, cửa gỗ nhóm 2 hoặc nhôm kính cao cấp, có sơn trang trí mỹ thuật, hệ thống điện ngầm)	4.903
5	- Mái tôn tráng kẽm, mức độ hoàn thiện mức B (trang trí ít hơn nhà mức A, trang thiết bị bằng vật liệu khá tốt, cửa gỗ nhóm III hoặc nhôm kính, vật liệu lát nền loại khá tốt).	4.450
6	- Mái tôn tráng kẽm, mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị và vật liệu hoàn thiện loại thường)	4.224


STT	KẾT CẤU NHÀ, LOẠI NHÀ	Giá tính lệ phí trước bạ (Nghìn đồng/m ²)
7	- Mái tôn thiết hoặc Fibrociment; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị và vật liệu lát nền loại tốt, có ốp đá granite hoặc ốp gỗ, cửa gỗ nhóm 2 hoặc nhôm kính cao cấp, có sơn trang trí mỹ thuật, hệ thống điện ngầm)	4.887
8	- Mái tôn thiết hoặc Fibrociment, mức độ hoàn thiện mức B (trang trí ít hơn nhà mức A, trang thiết bị bằng vật liệu khá tốt, cửa gỗ nhóm III hoặc nhôm kính, vật liệu lát nền loại khá tốt)	4.434
9	- Mái tôn thiết hoặc Fibrociment, mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị và vật liệu hoàn thiện loại thường)	4.209
III	NHÀ LOẠI 3 Nhà có từ 03 đến 01 tầng; móng, khung cột bê tông cốt thép; tường xây gạch:	
1	- Nhà 1 tầng, mái BTCT; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị và vật liệu lát nền loại tốt, có ốp đá granite hoặc ốp gỗ, cửa gỗ nhóm 2 hoặc nhôm kính cao cấp, có sơn trang trí mỹ thuật, hệ thống điện ngầm)	5.007
2	- Nhà 1 tầng, mái BTCT; hoàn thiện mức độ B (trang trí ít hơn nhà mức A, trang thiết bị bằng vật liệu khá tốt, cửa gỗ nhóm III hoặc nhôm kính, vật liệu lát nền loại khá tốt)	4.533
3	- Nhà 1 tầng, mái BTCT; hoàn thiện mức độ C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị và vật liệu hoàn thiện loại thường)	4.295
4	- Nhà từ 2-3 tầng, mái BTCT hoặc ngói; mức độ hoàn thiện A (sử dụng trang thiết bị bằng vật liệu tốt, nền, sàn có ốp đá granite hoặc ốp gỗ, cửa gỗ nhóm II hoặc nhôm kính cao cấp, gạch lát nền, ốp lát loại tốt, có sơn trang trí mỹ thuật, hệ thống điện ngầm,...)	4.956
5	- Nhà từ 2-3 tầng, mái BTCT hoặc ngói; mức độ hoàn thiện mức B (trang trí ít hơn nhà mức A, trang thiết bị bằng vật liệu khá tốt, cửa gỗ nhóm III hoặc nhôm kính, vật liệu lát nền loại khá tốt)	4.498
6	- Nhà từ 2-3 tầng, mái BTCT hoặc ngói, mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị và vật liệu hoàn thiện loại thường)	4.269
7	- Nhà từ 2-3 tầng, mái tôn tráng kẽm; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị và vật liệu lát nền loại tốt, có ốp đá granite hoặc ốp gỗ, cửa gỗ nhóm 2 hoặc nhôm kính cao cấp, có sơn trang trí mỹ thuật, hệ thống điện ngầm)	4.765
8	- Nhà từ 2-3 tầng, mái tôn tráng kẽm; mức độ hoàn thiện mức B (trang trí ít hơn nhà mức A, trang thiết bị bằng vật liệu khá tốt, cửa gỗ nhóm III hoặc nhôm kính, vật liệu lát nền loại khá tốt)	4.307
9	- Nhà từ 2-3 tầng, mái tôn tráng kẽm, mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị và vật liệu hoàn thiện loại thường)	4.078

STT	 KẾT CẤU NHÀ, LOẠI NHÀ	Giá tính lệ phí trước bạ (Nghìn đồng/m ²)
10	Nhà từ 2-3 tầng, mái tôn thiết hoặc Fibrociment; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị và vật liệu lát nền loại tốt, có ốp đá granite hoặc ốp gỗ, cửa gỗ nhóm 2 hoặc nhôm kính cao cấp, có sơn trang trí mỹ thuật, hệ thống điện ngầm)	4.735
11	- Nhà từ 2-3 tầng, mái tôn thiết hoặc Fibrociment, mức độ hoàn thiện mức B (trang trí ít hơn nhà mức A, trang thiết bị bằng vật liệu khá tốt, cửa gỗ nhóm III hoặc nhôm kính, vật liệu lát nền loại khá tốt)	4.279
12	- Nhà từ 2-3 tầng, mái tôn thiết hoặc Fibrociment, mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị và vật liệu hoàn thiện loại thường)	4.050
IV	<p style="text-align: center;">NHÀ LOẠI 4</p> Loại nhà có tầng lầu bằng gỗ ván (có thể có ban công BTCT), móng bê tông cốt thép hoặc gạch xây, cột bê tông cốt thép hoặc cột gạch, tường xây gạch ống hoặc tường chịu lực; hoặc loại nhà trệt, móng BTCT, cột BTCT, tường xây gạch, có đồ BTCT sành, hành lang hoặc tầng lửng:	
1	- Nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván; mái ngói; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị nội thất, gạch lát nền loại khá tốt, có ốp gạch trang trí)	2.889
2	- Nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván; mái ngói; mức độ hoàn thiện mức B (sử dụng trang thiết bị, vật liệu nội thất có đơn giá thấp hơn nhà mức A)	2.780
3	- Nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván; mái ngói; mức độ hoàn thiện mức C (mức độ trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị, gạch lát nền có đơn giá thấp hơn nhà mức B)	2.672
4	- Nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván; mái tôn tráng kẽm; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị nội thất, gạch lát nền loại khá tốt, có ốp gạch trang trí)	2.817
5	- Nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván; mái tôn tráng kẽm; mức độ hoàn thiện mức B (sử dụng trang thiết bị, vật liệu nội thất có đơn giá thấp hơn nhà mức A)	2.706
6	- Nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván; mái tôn tráng kẽm; mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị, gạch lát nền có đơn giá thấp hơn nhà mức B)	2.597
7	- Nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván; mái tôn hoặc Fibrociment; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị nội thất, gạch lát nền loại khá tốt, có ốp gạch trang trí)	2.812
8	- Nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván; mái tôn hoặc Fibrociment; mức độ hoàn thiện mức B (sử dụng trang thiết bị, vật liệu nội thất có đơn giá thấp hơn nhà mức A)	2.702

STT	KẾT CẤU NHÀ, LOẠI NHÀ	Giá tính lệ phí trước bạ (Nghìn đồng/m ²)
9	- Nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván; mái tôn hoặc Fibrociment; mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị, gạch lát nền có đơn giá thấp hơn nhà mức B)	2.591
10	- Nhà trệt có đồ BTCT sành, hành lang hoặc tầng lửng; mái ngói; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị nội thất, gạch lát nền loại khá tốt, có ốp gạch trang trí)	2.800
11	- Nhà trệt có đồ BTCT sành, hành lang hoặc tầng lửng; mái ngói; mức độ hoàn thiện mức B (sử dụng trang thiết bị, vật liệu nội thất có đơn giá thấp hơn nhà mức A)	2.694
12	- Nhà trệt có đồ BTCT sành, hành lang hoặc tầng lửng; mái ngói; mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B sử dụng trang thiết bị, gạch lát nền có đơn giá thấp hơn nhà mức B)	2.588
13	- Nhà trệt có đồ BTCT sành, hành lang hoặc tầng lửng; mái tôn tráng kẽm; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị nội thất, gạch lát nền loại khá tốt, có ốp gạch trang trí:	2.607
14	- Nhà trệt có đồ BTCT sành, hành lang hoặc tầng lửng; mái tôn tráng kẽm; mức độ hoàn thiện mức B (sử dụng trang thiết bị, vật liệu nội thất có đơn giá thấp hơn nhà mức A)	2.502
15	- Nhà trệt có đồ BTCT sành, hành lang hoặc tầng lửng; mái tôn tráng kẽm; mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị, gạch lát nền có đơn giá thấp hơn nhà mức B)	2.396
16	- Nhà trệt có đồ BTCT sành, hành lang hoặc tầng lửng; mái tôn thiết hoặc Fibrociment; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị nội thất, gạch lát nền loại khá tốt, có ốp gạch trang trí)	2.531
17	- Nhà trệt có đồ BTCT sành, hành lang hoặc tầng lửng; mái tôn thiết hoặc Fibrociment, mức độ hoàn thiện mức B (sử dụng trang thiết bị, vật liệu nội thất có đơn giá thấp hơn nhà mức A)	2.424
18	- Nhà trệt có đồ BTCT sành, hành lang hoặc tầng lửng; mái tôn thiết hoặc Fibrociment; mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị, gạch lát nền có đơn giá thấp hơn nhà mức B)	2.318
19	- Nhà có tầng lầu là gỗ ván nhưng có ban công đồ BTCT; mái ngói; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị nội thất, gạch lát nền loại khá tốt, có ốp gạch trang trí)	3.213
20	- Nhà có tầng lầu là gỗ ván nhưng có ban công đồ BTCT; mái ngói; mức độ hoàn thiện mức B (sử dụng trang thiết bị, vật liệu nội thất có đơn giá thấp hơn nhà mức A)	3.107
21	- Nhà có tầng lầu là gỗ ván nhưng có ban công đồ BTCT; mái ngói; mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị, gạch lát nền có đơn giá thấp hơn nhà mức B)	3.002
22	- Nhà có tầng lầu là gỗ ván nhưng có ban công đồ BTCT; mái tôn tráng kẽm; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị nội thất, gạch lát nền loại khá tốt, có ốp gạch trang trí)	3.117

STT	 KẾT CẤU NHÀ, LOẠI NHÀ	Giá tính lệ phí trước bạ (Nghìn đồng/m ²)
23	- Nhà có tầng lầu là gỗ ván nhưng có ban công đổ BTCT; mái tôn tráng kẽm; mức độ hoàn thiện mức B (sử dụng trang thiết bị, vật liệu nội thất có đơn giá thấp hơn nhà mức A)	3.011
24	- Nhà có tầng lầu là gỗ ván nhưng có ban công đổ BTCT; mái tôn tráng kẽm; mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị, gạch lát nền có đơn giá thấp hơn nhà mức B)	2.906
25	- Nhà có tầng lầu là gỗ ván nhưng có ban công đổ BTCT; mái tôn thiết hoặc Fibrociment; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị nội thất, gạch lát nền loại khá tốt, có ốp gạch trang trí)	3.088
26	- Nhà có tầng lầu là gỗ ván nhưng có ban công đổ BTCT; mái tôn thiết hoặc Fibrociment; mức độ hoàn thiện mức B (sử dụng trang thiết bị, vật liệu nội thất có đơn giá thấp hơn nhà mức A)	2.982
27	- Nhà có tầng lầu là gỗ ván nhưng có ban công đổ BTCT; mái tôn thiết hoặc Fibrociment; mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị, gạch lát nền có đơn giá thấp hơn nhà mức B)	2.876
V	NHÀ LOẠI 5	
1	- Nhà xây cuốn móng gạch thẻ hoặc đá học (nhà trệt hoặc nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván hoặc nhà có gác lửng là sàn gỗ ván); khung cột gạch, thép hoặc cột bê tông đúc sẵn hoặc gỗ xây dựng nhóm IV (gỗ dầu.); vách xây gạch hoặc có thể là vách lửng, phần trên đóng ván hoặc tôn (phần tường lửng chiếm từ 60% trở lên so với tổng diện tích vách bao che); mái tôn tráng kẽm hoặc ngói; nền lát gạch loại khá tốt	1.645
2	- Nhà xây cuốn móng gạch thẻ hoặc đá học (nhà trệt hoặc nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván hoặc nhà có gác lửng là sàn gỗ ván); khung cột gạch, thép hoặc cột bê tông đúc sẵn hoặc gỗ xây dựng nhóm IV (gỗ dầu.); vách xây gạch hoặc có thể là vách lửng, phần trên đóng ván hoặc tôn (phần tường lửng chiếm từ 60% trở lên so với tổng diện tích vách bao che); mái tôn tráng kẽm hoặc ngói; nền lát gạch hoa hoặc ceramic thông thường	1.578
3	- Nhà xây cuốn móng gạch thẻ hoặc đá học (nhà trệt hoặc nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván hoặc nhà có gác lửng là sàn gỗ ván); khung cột gạch, thép hoặc cột bê tông đúc sẵn hoặc gỗ xây dựng nhóm IV (gỗ dầu.); vách xây gạch hoặc có thể là vách lửng, phần trên đóng ván hoặc tôn (phần tường lửng chiếm từ 60% trở lên so với tổng diện tích vách bao che); mái tôn tráng kẽm hoặc ngói; nền lát gạch tàu hoặc láng xi măng	1.520
4	- Nhà xây cuốn móng gạch thẻ hoặc đá học (nhà trệt hoặc nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván hoặc nhà có gác lửng là sàn gỗ ván); khung cột gạch, thép hoặc cột bê tông đúc sẵn hoặc gỗ xây dựng nhóm IV (gỗ dầu.); vách xây gạch hoặc có thể là vách lửng, phần trên đóng ván hoặc tôn (phần tường lửng chiếm từ 60% trở lên so với tổng diện tích vách bao che); mái tôn thiếc hoặc fibrociment; nền lát gạch loại khá tốt	1.568

STT	KẾT CẤU NHÀ, LOẠI NHÀ	Giá tính lệ phí trước bạ (Nghìn đồng/m ²)
5	- Nhà xây cuốn móng gạch thẻ hoặc đá học (nhà trệt hoặc nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván hoặc nhà có gác lửng là sàn gỗ ván); khung cột gạch, thép hoặc cột bê tông đúc sẵn hoặc gỗ xây dựng nhóm IV (gỗ dầu..); vách xây gạch hoặc có thể là vách lửng, phần trên đóng ván hoặc tôn (phần tường lửng chiếm từ 60% trở lên so với tổng diện tích vách bao che); mái tôn hoặc Fibrociment; nền lát gạch bông hoặc gạch ceramic thông thường	1.500
6	- Nhà xây cuốn móng gạch thẻ hoặc đá học (nhà trệt hoặc nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván hoặc nhà có gác lửng là sàn gỗ ván); khung cột gạch, thép hoặc cột bê tông đúc sẵn hoặc gỗ xây dựng nhóm IV (gỗ dầu..); vách xây gạch hoặc có thể là vách lửng, phần trên đóng ván hoặc tôn (phần tường lửng chiếm từ 60% trở lên so với tổng diện tích vách bao che); mái tôn thiết hoặc Fibrociment; nền lát gạch tàu hoặc láng ciment	1.443
7	- Nhà trệt (có thể có gác gỗ ván); móng gạch xây hoặc bằng đá xanh; cột gạch; vách tường chịu lực (tường dày 20cm); mái ngói; nền lát gạch loại khá tốt	1.992
8	- Nhà trệt (có thể có gác gỗ ván); móng gạch xây hoặc bằng đá xanh; cột gạch; vách tường chịu lực (tường dày 20cm); mái ngói; nền lát gạch hoa hoặc ceramic thông thường	1.925
9	- Nhà trệt (có thể có gác gỗ ván); móng gạch xây hoặc bằng đá xanh; cột gạch; vách tường chịu lực (tường dày 20cm); mái ngói; nền lát gạch tàu hoặc láng xi măng	1.866
10	- Nhà trệt (có thể có gác gỗ ván); móng gạch xây hoặc bằng đá xanh; cột gạch; vách tường chịu lực (tường dày 20cm); mái tôn tráng kẽm; nền lát gạch loại khá tốt	1.799
11	- Nhà trệt (có thể có gác gỗ ván); móng gạch xây hoặc bằng đá xanh; cột gạch; vách tường chịu lực (tường dày 20cm); mái tôn tráng kẽm; nền lát gạch bông hoặc ceramic thông thường	1.731
12	- Nhà trệt (có thể có gác gỗ ván); móng gạch xây hoặc bằng đá xanh; cột gạch; vách tường chịu lực (tường dày 20cm); mái tôn tráng kẽm; nền lát gạch tàu hoặc láng ciment	1.674
13	- Nhà trệt (có thể có gác gỗ ván); móng gạch xây hoặc bằng đá xanh; cột gạch; vách tường chịu lực (tường dày 20cm); mái tôn hoặc Fibrociment; nền lát gạch loại khá tốt	1.722
14	- Nhà trệt (có thể có gác gỗ ván); móng gạch xây hoặc bằng đá xanh; cột gạch; vách tường chịu lực (tường dày 20cm); mái tôn hoặc Fibrociment; nền lát gạch bông hoặc ceramic thông thường	1.655
15	- Nhà trệt (có thể có gác gỗ ván); móng gạch xây hoặc bằng đá xanh; cột gạch; vách tường chịu lực (tường dày 20cm); mái tôn hoặc Fibrociment; nền lát gạch tàu hoặc láng xi măng	1.598
16	- Nhà trệt (có thể có gác gỗ); móng, cột BTCT; vách xây gạch; mái ngói; lát gạch loại khá tốt	2.270

STT	 KẾT CẤU NHÀ, LOẠI NHÀ	Giá tính lệ phí trước bạ (Nghìn đồng/m ²)
17	- Nhà trệt (có thể có gác gỗ); móng, cột BTCT; vách xây gạch; mái ngói; nền lát gạch hoa hoặc ceramic thông thường	2.203
18	- Nhà trệt (có thể có gác gỗ); móng, cột BTCT; vách xây gạch; mái ngói; nền gạch tàu hoặc láng xi măng	2.145
19	- Nhà trệt (có thể có gác gỗ); móng, cột BTCT; vách xây gạch; mái tôn tráng kẽm; nền lát gạch loại khá tốt	2.078
20	- Nhà trệt (có thể có gác gỗ); móng, cột BTCT; vách xây gạch; mái tôn tráng kẽm; nền lát gạch hoa hoặc ceramic thông thường	2.011
21	- Nhà trệt (có thể có gác gỗ); móng, cột BTCT; vách xây gạch; mái tôn tráng kẽm; nền lát gạch tàu hoặc gạch láng xi măng	1.953
22	- Nhà trệt (có thể có gác gỗ); móng, cột BTCT; vách xây gạch; mái tôn thiếc hoặc fibrociment; nền lát gạch loại khá tốt	2.002
23	- Nhà trệt (có thể có gác gỗ); móng, cột BTCT; vách xây gạch; mái tôn thiếc hoặc fibrociment; nền lát gạch hoa hoặc ceramic thông thường	1.933
24	- Nhà trệt (có thể có gác gỗ); móng, cột BTCT; vách xây gạch; mái tôn thiếc hoặc fibrociment; nền lát gạch tàu hoặc láng xi măng	1.876
VI	NHÀ LOẠI 6 (NHÀ TẠM)	
1	- Nhà xây cuốn nền; khung cột nhà bằng gỗ dầm (gỗ xây dựng nhóm IV) hoặc thép hoặc cột BTCT đúc sẵn (kê táng hoặc cặm); vách ván, tôn hoặc vách xây gạch một phần, phần còn lại đóng ván, tôn (nhưng phần tường lửng chiếm tỉ lệ dưới 60% diện tích vách bao che); mái tôn tráng kẽm; nền lát gạch hoa hoặc ceramic thông thường	1.257
2	- Nhà xây cuốn nền; khung cột nhà bằng gỗ dầm (gỗ xây dựng nhóm IV) hoặc thép hoặc cột BTCT đúc sẵn (kê táng hoặc cặm); vách ván, tôn hoặc vách xây gạch một phần, phần còn lại đóng ván, tôn (nhưng phần tường lửng chiếm tỉ lệ dưới 60% diện tích vách bao che); mái tôn tráng kẽm; nền lát gạch tàu hoặc láng xi măng	1.197
3	- Nhà xây cuốn nền; khung cột nhà bằng gỗ dầm (gỗ xây dựng nhóm IV) hoặc thép hoặc cột BTCT đúc sẵn (kê táng hoặc cặm); vách ván, tôn hoặc vách xây gạch một phần, phần còn lại đóng ván, tôn (nhưng phần tường lửng chiếm tỉ lệ dưới 60% diện tích vách bao che); mái tôn tráng kẽm; nền đất	1.110
4	- Nhà xây cuốn nền; khung cột nhà bằng gỗ dầm (gỗ xây dựng nhóm IV) hoặc thép hoặc cột BTCT đúc sẵn (kê táng hoặc cặm); vách ván, tôn hoặc vách xây gạch một phần, phần còn lại đóng ván, tôn (phần xây tường lửng chiếm tỉ lệ dưới 60% diện tích vách bao che); mái fibrociment hoặc tôn thiếc; nền gạch hoa hoặc ceramic thông thường	1.178

STT	KẾT CẤU NHÀ, LOẠI NHÀ	Giá tính lệ phí trước bạ (Nghìn đồng/m ²)
5	- Nhà xây cuốn nền; khung cột nhà bằng gỗ dầm (gỗ xây dựng nhóm IV) hoặc thép hoặc cột BTCT đúc sẵn (kê táng hoặc chặm); vách ván, tôn hoặc vách xây gạch một phần, phần còn lại đóng ván, tôn (phần xây tường lửng chiếm tỉ lệ dưới 60% diện tích vách bao che); mái fibrociment hoặc tôn thiếc; nền bằng gạch tàu hoặc láng ciment	1.118
6	- Nhà xây cuốn nền; khung cột nhà bằng gỗ dầm (gỗ xây dựng nhóm IV) hoặc thép hoặc cột BTCT đúc sẵn (kê táng hoặc chặm); vách ván, tôn hoặc vách xây gạch một phần, phần còn lại đóng ván, tôn (phần xây tường lửng chiếm tỉ lệ dưới 60% diện tích vách bao che); mái fibrociment hoặc tôn thiếc; nền đất	1.031
7	- Nhà có khung, cột bằng gỗ tràm hoặc các loại gỗ tại địa phương khác; mái lá; vách lá; nền đất, ván địa phương	395
8	- Nhà tạm có khung, cột bằng gỗ tràm hoặc các loại gỗ tại địa phương khác; mái lá; vách lá; nền lát gạch tàu, láng xi măng	481